

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	298.426.694.219	412.615.194.467	298.426.694.219	412.615.194.467
Trong đó : Doanh thu hàng xuất khẩu		1.953.819.640	8.876.490.522	1.953.819.640	8.876.490.522
2. Các khoản giảm trừ	02	39.274.711.287	38.195.531.787	39.274.711.287	38.195.531.787
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC D.vụ (10 = 01 - 02)	10	259.151.982.932	374.419.662.680	259.151.982.932	374.419.662.680
4. Giá vốn hàng bán	11	173.670.372.327	273.062.199.842	173.670.372.327	273.062.199.842
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC D.vụ(20 = 10 - 11)	20	85.481.610.605	101.357.462.838	85.481.610.605	101.357.462.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	51.681.061	120.383.767	51.681.061	120.383.767
7. Chi phí tài chính	22	2.423.692	1.945.710.691	2.423.692	1.945.710.691
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23	-	1.945.703.054	-	1.945.703.054
8. Chi phí bán hàng	24	35.315.965.393	30.423.088.928	35.315.965.393	30.423.088.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	13.088.463.491	30.405.095.291	13.088.463.491	30.405.095.291
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30={20 +(21-22)-(24+25)}]	30	37.126.439.090	38.703.951.695	37.126.439.090	38.703.951.695
11. Thu nhập khác	31	1.131.961.806	120.544.940	1.131.961.806	120.544.940
12. Chi phí khác	32	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40	1.131.961.806	120.544.940	1.131.961.806	120.544.940
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30 + 40)	50	38.258.400.896	38.824.496.635	38.258.400.896	38.824.496.635
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8.416.848.197	8.541.389.260	8.416.848.197	8.541.389.260
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60 = 50 -51 -52)	60	29,841,552,699	30,283,107,375	29,841,552,699	30,283,107,375
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	70	1,117	1,134	1,117	1,134

TP Cao Lãnh, ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng




Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Chi Hương Giang

10/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		630.045.554.430	638.444.559.339
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.787.912.859	28.628.992.541
1. Tiền	111		48.787.912.859	28.628.992.541
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		268.483.822.940	296.003.743.499
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		262.532.017.361	284.947.492.315
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.546.378.887	5.493.906.577
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		8.558.060.913	9.714.978.828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(4.152.634.221)	(4.152.634.221)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		309.890.824.618	311.615.210.446
1. Hàng tồn kho	141		310.468.106.048	312.192.491.876
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(577.281.430)	(577.281.430)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.882.994.013	2.196.612.853
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.755.581.186	1.630.929.998
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		127.412.827	317.577.717
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	248.105.138
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		287.232.453.278	290.912.318.866
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Trả trước người bán dài hạn	212			0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			0

6. Phải thu dài hạn khác	216			0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		255.003.878.919	258.671.741.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221		202.946.445.595	206.776.086.845
- Nguyên giá	222		410.084.369.574	405.556.080.119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(207.137.923.979)	(198.779.993.274)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		52.057.433.324	51.895.654.250
- Nguyên giá	228		56.920.155.470	56.308.155.470
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.862.722.146)	(4.412.501.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.900.129.554	1.685.601.045
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.900.129.554	1.685.601.045
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15.468.216.971	15.468.216.971
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.500.000.000	8.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.000.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.031.783.029)	(13.031.783.029)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.860.227.834	15.086.759.755
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		10.320.225.790	10.546.757.711
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		4.540.002.044	4.540.002.044
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		917.278.007.708	929.356.878.205
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		236.919.612.919	208.528.249.035
I. Nợ ngắn hạn	310		235.979.265.263	207.457.817.490
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		157.308.712.516	141.749.818.684
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.168.545.121	3.332.786.231
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		9.338.165.060	15.682.426.021
4. Phải trả người lao động	314		10.420.732.880	20.987.535.049
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		19.031.391.596	21.493.106.895
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		31.239.057.853	3.409.184.408
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.472.660.237	802.960.202
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0

2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		940,347,656	1,070,431,545
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		680,358,394,789	720,828,629,170
I. Vốn chủ sở hữu	410		680,358,394,789	720,828,629,170
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		267,137,970,000	267,137,970,000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		140,470,629,894	140,470,629,894
3. quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		242,908,242,196	189,796,687,520
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,841,552,699	123,423,341,756
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	123,423,341,756
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,841,552,699	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		917,278,007,708	929,356,878,205

Lập ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người Lập Biểu



Đoàn Thị Quyên

Kế Toán Trưởng



Phạm Ngọc Tuyền

Tổng Giám Đốc



Lương Thị Hương Giang



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Q1/2015

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Q1/ 2015	Q1/2014
I: Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	38.258.400.896	38.824.496.635
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	2	8.808.151.631	8.253.616.039
Các khoản dự phòng	3	-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(34.335.017)	(37.367.353)
Chi phí đi vay	6	-	1.945.703.054
Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	8	47.032.217.510	48.986.448.375
Tăng, giảm các khoản phải thu	9	27.958.190.587	(14.886.829.642)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	1.724.385.826	53.631.239.169
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(8.428.917.211)	(69.356.696.746)
Tăng, giảm chi phí trích trước	12	(898.119.266)	(711.524.052)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(1.945.703.054)
Thuế TNDN đã nộp	15	(12.072.891.829)	(8.541.389.260)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	71.984.797	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(8.615.222.231)	(12.875.841.611)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.699.643.386	(5.700.296.821)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.354.817.964)	(3.885.954.030)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.335.017	37.367.353
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.320.482.947)	(3.848.586.677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		57.405.918.833
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.348.789.751)

5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21,220,240,121)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21,220,240,121)	11,057,129,082
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	20,158,920,318	1,508,245,584
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28,628,992,541	26,363,745,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ(50+60+61)	70	48,787,912,859	27,871,990,653

Cao lãnh ngày 27 tháng 04 năm 2015

NGƯỜI LẬP BẢNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Đoàn Thị Quyên

Phạm Ngọc Tuyên

Lương Chi Hương Giang

WANG CANA

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Q1/2015*

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn

Công Ty CP XNK YTé DOMESCO là Công ty Cổ phần được thành lập theo quyết định số 144/QĐ.UB.TL ngày 27 tháng 11 năm 2003 của UBND Tỉnh Đồng Tháp

Giấy đăng ký kinh doanh số 1400460395 ngày 21 tháng 05 năm 2014 (Lần 31)

Vốn điều lệ của Công Ty là: 267.137.970.000 (*Hai trăm sáu mươi bảy tỷ một trăm ba mươi bảy triệu chín trăm bảy mươi nghìn đồng chẵn*).

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và mua bán nguyên vật liệu dùng chế biến dược phẩm và các loại dược phẩm do Công ty sản xuất ra.

3- Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên liệu, phụ liệu dùng làm thuốc cho người, các loại bao bì dược phẩm, thực phẩm, vật tư y tế, trang thiết bị, dụng cụ y tế ngành y, dược và các ngành KHKT khác, hoá chất xét nghiệm, hoá chất công nghiệp, trang thiết bị dụng cụ sử dụng cho các phòng thí nghiệm (lý-hoá-sinh): Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và lắp đặt các thiết bị khoa học cho các nhà máy sản xuất, trường học, phòng thí nghiệm

Sản xuất ,kinh doanh,xuất nhập khẩu nước hoa,các loại mỹ phẩm từ nguồn nguyên liệu trong nước và nhập khẩu

Sản xuất,kinh doanh,xuất nhập khẩu : bánh phồng tôm,bánh trắng và một số thực phẩm chế biến từ lương thực và ngũ cốc, nước tinh khiết, nước khoáng thiên nhiên và nước uống từ dược liệu, đồ uống không cồn, rượu cao độ.



DOMESCO

DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu thủy hải sản, sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc, thức ăn gia cầm, thức ăn thủy sản .

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC:

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con: Công ty TNHH DOMENOL
- Danh sách công ty liên doanh, liên kết
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính(có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh ...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kê toán doanh nghiệp, tuân thủ theo quy định của Chuẩn mực và chế độ kê toán Việt nam



DOMESCO

DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : sử dụng tỷ giá thực tế

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Chứng khoán ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá một năm và bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ra ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

Chứng khoán ngắn hạn được xác định theo giá thực tế mua chứng khoán bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin....

Các khoản đầu tư và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết với công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán tính theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết).... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên một năm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính	x	Giá chứng hạch toán trên sổ sách	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	--	---	---

6- Dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Là dự phòng phần giá trị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

Lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Việc lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 89/2013/TT – BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm;

Đối với nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án... thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; hàng tồn kho được tính theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ : theo phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình: tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định vô hình : là toàn bộ chi phí mà Cty bỏ ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế . Chi phí này không tính khấu hao theo luật định. Ngoài ra TSCĐ vô hình còn có bản quyền phần mềm máy vi tính là toàn bộ chi phí mà Cty đã mua để được quyền sử dụng hợp pháp. Bản quyền phần mềm máy vi tính được tính khấu hao trong 5 năm

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: trích khấu hao theo Thông tư 45/2013 TT – BTC ngày 25/04/2013.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại :

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước ngắn hạn : là toàn bộ chi phí được phân bổ không quá 1 năm

- Chi phí trả trước dài hạn : là tiền thuê đất ,các chi phí sửa chữa có giá trị trên 1 năm trở lên

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ vay phải trả thuê tài chính: không

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được tính vào chi phí phát sinh trong kỳ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: không

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: không

19- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không
- } theo chuẩn mực 14

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ xuất bán trong kỳ. Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tkho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch chứng khoán..., dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ lãi tỷ giá hoái đoái....

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Phản ánh tất cả các chi phí của Công ty liên quan đến bán hàng và quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :



1- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	3.668.469.848	2.355.092.349
- Tiền gửi ngân hàng	45.119.443.011	26.273.900.192
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	48.787.912.859	28.628.992.541
2- Các khoản đầu tư tài chính:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Chứng khoán kinh doanh:		
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:		
- Kỳ phiếu đầu tư ngắn hạn	0	0
- Kỳ phiếu dài hạn		
c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	28.500.000.000	28.500.000.000
- Đầu tư vào công ty con	8.500.000.000	8.500.000.000
- Đầu tư khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	28.500.000.000	28.500.000.000
3- Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		
- Cty TNHH TM Thuận Gia	39.062.268.137	45.194.877.984
- Chi Nhánh Cần Thơ	38.689.490.024	50.101.117.038
- Chi Nhánh Thành Phố	29.946.274.069	36.402.589.256
- Chi nhánh Đông Tháp	33.718.549.532	36.120.857.563
- Các khoản phải thu khách hàng khác	115.946.890.478	113.795.264.243
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	257.363.472.240	281.614.706.084
4- Các khoản phải thu khác:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
- Ký cược, ký quỹ	1.632.106.675	1.410.476.675
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	



DOMESCO

- Cho vay	750.000.000	1.400.000.000
- Phải thu khác	6.175.954.239	6.904.502.153
b/ Dài hạn:		
Cộng	8.558.060.913	9.714.978.828
5- Tài sản thiếu chờ xử lý:	Cuối quý	Đầu năm
6- Nợ xấu:	Cuối quý	Đầu năm
7- Hàng tồn kho:	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	10.734.296.550
- Nguyên liệu, vật liệu	82.520.132.998	99.948.820.321
- Công cụ, dụng cụ	0	0
- Chi phí SX, KD dở dang	32.034.002.741	19.163.588.215
- Thành phẩm	123.946.384.132	115.365.732.158
- Hàng hóa	71.967.586.177	66.980.054.632
- Hàng gửi đi bán	0	0
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	310.468.106.048	312.192.491.876

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

8- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	1.900.129.554	1.685.601.016
Trong đó: Những công trình lớn:	0	0
+ Công trình : Khu CN Cần Lố (Tường kè)	183.341.818	183.341.818
+ Công trình : Nhà lò hơi	52.719.145	52.719.145
+ Công trình : khai thác nuôi trồng dược liệu	245.962.287	245.962.287



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

+ Công trình : Nhà máy Nước TK	146.591.576	146.591.576
+ Công trình NM SX dạng viên - cốm - bột	246.901.546	246.901.546
+ Công trình NMSX Thuốc: Kem - Mỡ - Nước	235.249.091	235.249.091
+ Công trình NM BB Sạch	370.140.909	370.140.909
+ Công trình khác	419.223.182	204.694.674

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	167.107.836.079	191.633.332.751	36.797.188.371	10.017.722.918	405.556.080.119
Mua trong quý	3.891.789.455	636.500.000	0	0	4.528.289.455
Đầu tư XDCB h thành	0				0
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS ĐTu		0		0	
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác (P.loại)	0	0		0	0
Số dư cuối quý	170.999.625.534	192.269.832.751	36.797.188.371	10.017.722.918	410.084.369.574
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	57.050.923.818	113.107.304.746	20.393.169.670	8.228.595.040	198.779.993.274
- Khấu hao	1.906.422.575	4.856.600.677	1.340.183.493	261.547.519	8.364.754.264



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
- Giảm khác		5.990.226		833.333	6.823.559
Số dư cuối quý	58.957.346.393	117.957.915.197	21.733.353.163	8.489.309.226	207.137.923.979
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	110.056.912.261	78.526.028.005	16.404.018.701	1.789.127.878	206.776.086.845
- Tại ngày cuối quý	112.042.279.141	74.311.917.554	15.063.835.208	1.528.413.692	202.946.445.595

* Giá trị còn lại cuối quý của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 0

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	51.753.032.828		1.849.217.880	2.705.904.762	56.308.155.470
Tăng trong năm	0		0	0	0
TĐ : - Mua sắm mới	0		0	0	0
-Xây dựng mới	612.000.000				612.000.000
Giảm trong năm					
TĐ : - Thanh lý	0				0

**DOMESCO****DOMESCO** vì chất lượng cuộc sống

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

	0			0
Số dư cuối quý	52.365.032.828	1.849.217.880	2.705.904.762	56.920.155.470
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	2.383.362.056	1.326.008.317	703.130.847	4.412.501.220
- Khấu hao	184.771.137	54.985.092	210.464.697	450.220.926
- Tăng khác				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư cuối quý	2.568.133.193	1.380.993.409	913.595.544	4.862.722.146
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày đầu năm	49.369.670.772	523.209.563	2.002.773.915	51.895.654.250
- Tại ngày cuối quý	49.796.899.635	468.224.471	1.792.309.218	52.057.433.324

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13- Chi phí trả trước	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ	1.526.158.180	1.424.607.123
- Chi phí khác	1.229.423.006	206.322.876
Cộng	2.755.581.186	1.630.929.999
b/ Dài hạn:		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Công cụ, dụng cụ	8.291.314.525	8.314.465.663
- Chi phí khác	2.028.911.265	2.232.292.048
Cộng:	10.320.225.790	10.546.757.711
14- Tài sản khác:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
b/ Dài hạn:		
Cộng:		



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

15- Vay và nợ thuê tài chính:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Vay ngắn hạn:		0
b/ Vay dài hạn:		0

16- Phải trả người bán:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:		
- Cty LAB.RECALCINE – CHI LÊ	63.936.693.294	47.143.393.885
- Phải trả đối tượng khác	91.472.573.335	88.742.604.722
Cộng	155.409.266.629	135.885.998.607
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn:		
- Đối tượng chiếm 10%	0	
- Đối tượng khác	0	
Cộng	0	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán:		
- Đối tượng chiếm 10%	0	
- Đối tượng khác	0	
Cộng	0	0
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan:		
- Công ty TNHH DOMENOL	297.000.000	235.950.000
- Công ty CP BB CNC Vĩnh Tường	56.067.000	133.963.500
Cộng	353.067.000	369.913.500
Tổng cộng	155.762.333.629	136.255.912.107

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế GTGT	592.679.382	4.153.012.626
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.692.437	2.726.284
- Thuế xuất, nhập khẩu	(38.521.233)	0



- Thuế TNDN	8.144.625.788	9.680.704.303
- Thuế TN cá nhân	(68.834.720)	897.983.960
- Thuế tài nguyên	592.092	536.118
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác	705.931.314	947.462.730
Cộng	9.338.165.060	15.682.426.021

18- Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
- Trích trước chi phí bán hàng theo chính sách	19.031.391.596	20.636.372.929
- Chi phí khác	0	872.643.058
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
b/ Dài hạn:	0	0
Cộng:	19.031.391.596	21.493.106.895

19- Phải trả khác:	Cuối quý	Đầu năm
a/ Ngắn hạn:		
- BHXH, BHYT, BHTN	(430.617.085)	0
- Kinh phí công đoàn	(545.683)	11.475
- Phải trả về cổ phần hóa	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.768.327.975	1.745.239.315
- Kinh phí hoạt động công tác Đảng	236.091.160	236.091.160
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	29.665.801.204	1.427.842.175
Cộng	31.239.057.571	3.161.078.987
b/ Dài hạn:		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	940.347.656	1.070.431.545
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	940.347.656	1.070.431.545



DOMESCO *vì chất lượng cuộc sống*

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

DOMESCO

20- Doanh thu chưa thực hiện: không	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

21- Trái phiếu phát hành: không	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: không	Cuối quý	Đầu năm
--	-----------------	----------------

23- Dự phòng phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
-------------------------------	-----------------	----------------

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
a/ – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <ul style="list-style-type: none">- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	4.540.002.044	4.540.002.044
b/ - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả <ul style="list-style-type: none">- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25- Vốn chủ sở hữu: a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu 2014	178.093.360.000	229.515.239.894	0			129.298.538.315	17.809.336.000	73.787.152.721	628.503.626.930
- Tăng vốn	89.044.610.000						0		0
- Lãi trong quý								30.283.107.374	119.327.717.374
- Tăng khác		0	0			0			0
- Giảm vốn							0		
- Lỗ trong quý									0
- Giảm khác		89.044.610.000				65.894.923			89.110.504.923
							0		
Số dư 31/03/2014	267.137.970.000	140.470.629.894	0			129.232.643.392	17.809.336.000	104.070.260.096	658.720.839.382
							0		
Số dư đầu năm 2015	267.137.970.000	140.470.629.894	0	-	-	189.796.687.520	0	123.423.341.756	720.828.629.170
- Tăng vốn	0	0	0						0
- Lãi trong quý								29.841.552.699	29.841.552.699
- Tăng khác		0	0			53.162.597.329	0		0
- Giảm vốn									
- Giảm khác		0				51.042.653	0	123.423.341.756	123.423.341.756
Số dư 31/03/2015	267.137.970.000	140.470.629.894	0	-	-	242.908.242.196	0	29.841.552.699	680.358.394.789

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2015			31/03/2014		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước (SCIC)	92.726.670.000	92.726.670.000	-	92.726.670.000	92.726.670.000	
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	174.411.300.000	174.411.300.000	-	174.411.300.000	174.411.300.000	
- Thặng dư vốn cổ phần	140.470.629.894	140.470.629.894	-	140.470.629.894	140.470.629.894	
- Cổ phiếu ngân quỹ	0	0	-	0	0	(...)
Cộng	407.608.599.894	407.608.599.894		407.608.599.894	407.608.599.894	



* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận:	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	267.137.970.000	267.137.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối quý	267.137.970.000	267.137.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.220.240.121	0
		-

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 18%
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

d- Cổ phiếu:	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	26.713.797	26.713.797
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu phổ thông	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.713.797	26.713.797
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ.

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	242.908.242.196	189.796.687.520
- Quỹ dự phòng tài chính		0



- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
---------------------------------	--	--

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp: Theo nghị quyết của Hội Đồng Quản trị.
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác

26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	Cuối quý	Đầu năm
---	-----------------	----------------

27- Chênh lệch tỷ giá:	Cuối quý	Đầu năm
-------------------------------	-----------------	----------------

28- Nguồn kinh phí:	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

29- Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán:	Cuối quý	Đầu năm
29.1- Giá trị tài sản thuê ngoài - TSCĐ thuê ngoài - Tài sản khác thuê ngoài		
29.2- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

	Q1/2015	Q1/2014
1/. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a/ Doanh thu:	298.426.694.219	412.615.194.467
- Doanh thu bán hàng hoá	47.073.412.998	96.444.559.696
- Doanh thu bán TPSX	251.341.931.221	314.319.658.337
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.350.000	1.850.976.434
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh		



nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính b/. Doanh thu đối với các bên liên quan:		
2/. Các khoản giảm trừ doanh thu + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu	39.274.711.287 38.205.560.616 916.879.346 0 152.271.325	38.195.531.787 37.293.783.716 0 893.255.887 0 8.492.184
3/. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó: + Doanh thu thuần hàng hóa + Doanh thu thuần bán TPSX + Doanh thu thuần dịch vụ	259.151.982.932 42.687.254.663 216.453.378.269 11.350.000	374.419.662.680 95.367.150.987 277.201.535.259 1.850.976.434
4/. Giá vốn hàng bán:	Q1/2015	Q1/2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán - Giá vốn của thành phẩm đã bán - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	39.132.229.458 134.538.142.869 0 0 0 0 0 0	90.798.539.367 182.263.660.475 0 0 0 0 0 0
Cộng:	173.670.372.327	273.062.199.842
5/. Doanh thu hoạt động tài chính	Q1/2015	Q1/2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Cổ tức ,lợi nhuận được chia - Lãi từ chuyển nhượng chứng khoán - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	34.335.017 0 0 7.850.310	37.367.353 0 0 14.382.739



- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	68.627.351
- Chiết khấu	0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	16.018.159	6.324
Cộng	58.203.486	120.383.767

6/. Chi phí tài chính:	Q1/2015	Q1/2014
- Lãi tiền vay	0	1.945.703.054
- Chiết khấu thanh toán	0	0
- Lỗ do các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.274.300	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
- Chi phí hoạt động tài chính khác	149.392	7.637
Cộng	2.423.692	1.945.710.691
7/. Thu nhập khác:	Q1/2015	Q1/2014
- Thanh lý, nhượng bán tài sản	38.090.000	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	19.581.598	
- Các khoản khác	1.074.290.208	120.544.940
Cộng	1.131.961.806	120.544.940
08/. Chi phí khác:	Q1/2015	Q1/2014
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán	0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác		
Cộng	0	0
09/. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:	Q1/2015	Q1/2014
a/ Chi phí quản lý:	13.088.463.491	30.405.095.291
- Tiền lương nhân viên quản lý	2.661.454.317	12.529.249.792
- Các khoản chi phí QLDN khác	10.427.009.174	17.875.845.499



b/ Chi phí bán hàng:	35.315.965.393	30.423.088.928
- Tiền lương nhân viên bán hàng	10.542.025.976	6.832.362.776
- Chi phí bán hàng hệ RX	11.612.790.022	10.933.613.766
- Chi phí nghiên cứu phát triển thị trường	0	4.583.626.875
- Các khoản chi phí bán hàng khác	13.161.149.395	8.073.485.511
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN:	0	0
- Hoàn nhập dự phòng	0	
- Các khoản ghi giảm phí khác	0	
10/. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.203.710.297	142.228.808.412
+ NVL chính	117.745.700.887	125.232.290.632
+ VL phụ	17.458.009.410	16.996.517.779
- Chi phí nhân công	12.898.900.445	10.978.360.056
+ Lương	11.434.447.857	10.197.842.406
+ BHXH, BHYT	1.464.452.588	780.517.650
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.922.168.063	5.099.120.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.734.387.616	3.500.672.258
- Chi phí khác bằng tiền	48.404.428.884	60.828.184.219
Cộng:	202.163.595.305	222.635.144.951
11/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	8.416.684.197	8.541.389.260
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
12/. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:	Q1/2015	Q1/2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát		



<p>sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Tổng chi phí thu thu nhập doanh nghiệp hoãn lại 		
---	--	--

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

Năm 2015 Công ty trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp

1/. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo LCTT trong tương lai: không có

2/. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không có

3/. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu
- Tiền thu từ đi vay khác

47/. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ vay khác

IX. Những thông tin khác :

Thông tin về các bên liên quan:

(i) Trong năm 2015 các bên sau đây được gọi là các bên liên quan :

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH DOMENOL	(Việt nam)	Công ty con

(ii) Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/03/2015 (VND)	31/03/2014 (VND)
Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	0	0



Vay	0	0
Mua hàng	502.500.000	561.500.000
Lãi cho vay	0	0
Chi phí	0	0

(iii) Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	31/03/2015	01/01/2015
		(VNĐ)	(VNĐ)
Cty TNHH Domenol (*)	Vốn góp	8.500.000.000	8.500.000.000
	Vay	750.000.000	1.400.000.000
	Phải trả mua hàng	297.000.000	235.950.000
	Lãi cho vay	0	0
	Chi phí	0	0

(*) Công ty TNHH DOMENOL :

- Được thành lập Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty TNHH Một thành viên số 1401164085 đăng ký lần đầu ngày 23/12/2009, đăng ký thay đổi lần 5 ngày 29/08/2014 do Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.
- Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu các hóa chất cơ bản và các sản phẩm hóa chất khác phục vụ cho việc sản xuất công nghiệp, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu rượu vang , rượu mạnh các loại, Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu đồ uống có cồn, nước khoáng , nước uống đóng chai, đóng bình.
- Vốn điều lệ : 10.000.000.000 đồng (Mười tỷ đồng) do Công ty Cổ Phần XNK Y Tế DOMESCO góp vốn là: 100%
- Đại diện theo pháp luật : Ông Trần Văn Chí – Chủ tịch Công ty

TP.Cao Lãnh ngày 27 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu

Đoàn Thị Quyên

Kế toán trưởng

Phạm Ngọc Tuyên

Tổng Giám đốc



Lương Chi Hương Giang